



HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐHQG-HCM



Đại Học Quốc Gia TP.HCM

Trường Đại Học Bách Khoa

Khoa Quản Lý Công Nghiệp

Vietnam National University - HCMC

Ho Chi Minh City University of Technology

School of Industrial Management

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Program Curriculum

(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ...tháng...năm... của Hiệu trưởng)

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (*General information*)

- Tên chương trình: Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp - 2022

Program: Industrial Management

- Trình độ đào tạo (*Level*): Đại học/Undergraduate

- Mã ngành đào tạo (*Program code*): 7510601

- Thời gian đào tạo (*Duration of training*): 4

- Số tín chỉ yêu cầu (*Required credits*): 130

- Văn bằng tốt nghiệp (*Degree*): Cử Nhân/Bachelor of Engineering

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành

Enrollment requirements: According to the current enrollment regulations.

- Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp: Theo quy định hiện hành của Phòng Đào tạo

Academic regulations: According to the current regulations of Academic Affair Department

- Cách thức đánh giá: Theo quy định hiện hành của Phòng Đào tạo

Assessment methods: According to the current regulations of Academic Affair Department

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA (*Program goals and outcomes*)

I. Mục tiêu đào tạo (*Program goals*)

1. Mục tiêu tổng quát (*Program general goals*)

P.O Mục tiêu chương trình đào tạo: (*Program objectives*.)

Có hiểu biết sâu sắc về nền tảng của quản trị, có tư duy hệ thống, phân tích phản biện. Có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề về vận hành và quản lý những công việc cụ thể trong các doanh nghiệp sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh. Có năng lực tự học, sáng tạo và thích nghi thông qua công việc thực tiễn.

The graduates will have a solid understanding of the key business areas, system thinking and critical thinking skills. The graduates will demonstrate analysis, decision-making and problem-solving abilities in the operations and management in the areas of production/ service or business. The graduates will be able to self-learn, innovate and adapt through practical work

2. Mục tiêu cụ thể (*Program specific goals*)

P.O.1 Học để hiểu biết (*Learning to Know*)

Có hiểu biết sâu sắc về nền tảng của quản trị, có tư duy hệ thống, phân tích phản biện và có thể trình bày sự hiểu biết của mình trước đám đông (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để hiểu biết).

The graduates will have a solid understanding of the key business areas, system thinking and critical thinking skills, and be able to present their understanding in public (Learning to Know).

P.O.2 Học để làm việc (*Learning to Do*)

Có khả năng phân tích, giải quyết vấn đề về vận hành và quản lý những công việc cụ thể trong các doanh nghiệp sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để làm việc).



The graduates will demonstrate analysis, decision-making and problem-solving abilities in the operations and management in the areas of production/ service or business (Learning to Do).

P.O.3 Học để tồn tại (Learning to Be)

Có vào khả năng hợp tác và lãnh đạo đổi mới trong tổ chức trong một hoặc một số lĩnh vực chuyên môn về sản xuất/ dịch vụ hoặc kinh doanh (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để tồn tại).

The graduates will be able to self-learn, innovate and adapt through practical work (learning by doing); Have the ability of collaboration and leadership in the organization in one or some specific fields of production/ service or business (Learning to Be).

P.O.4 Học để cùng chung sống (Learning to Live Together)

Là công dân toàn cầu, có trách nhiệm xã hội, có năng lực cộng tác trong môi trường đa văn hóa và góp phần vào sự phát triển chung của xã hội. (Để đáp ứng mục tiêu của người học: Học để cùng chung sống).

The graduates will have a global mindset, social responsibility, abilities of collaboration in multicultural environment and contribute to the development of the society (Learning to live together).

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Student outcomes)

CDIO

Ký hiệu (S.O. Code)	Chủ đề Chuẩn đầu ra (Student outcomes)	P.O. Code
S.O.1	Đạt được kiến thức chung <i>Acquire general knowledge</i>	P.O.1 P.O.2
S.O.1.1	Thể hiện kiến thức nền về toán <i>Demonstrate foundation knowledge of maths</i>	
S.O.1.2	Demonstrate foundation knowledge of natural science <i>Thể hiện kiến thức nền về khoa học tự nhiên</i>	
S.O.1.3	Thể hiện kiến thức nền về con người và khoa học xã hội <i>Demonstrate foundation knowledge of humanities and social science</i>	
S.O.1.4	Thể hiện kiến thức nền về kỹ thuật ngoài ngành <i>Demonstrate foundation technical knowledge outside the major</i>	
S.O.2	Đạt được kiến thức về các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp <i>Acquire knowledge of the functional areas of business</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3
S.O.2.1	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính kinh tế học <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Economics</i>	
S.O.2.2	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính kế toán và tài chính <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Accounting and Finance</i>	
S.O.2.3	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính tiếp thị <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Marketing</i>	
S.O.2.4	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính quản lý sản xuất <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Production management</i>	
S.O.2.5	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính quản trị <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Management</i>	
S.O.2.6	Nhận diện và phân tích bài toán kinh doanh theo lăng kính công cụ định lượng <i>Identify and analyze a business problem through the lens of Quantitative tools</i>	
S.O.3	Đạt được kiến thức về mối quan hệ qua lại giữa các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp <i>Acquire knowledge of the interrelationships among the functional areas within a business</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3



Ký hiệu (S.O. Code)	Chủ đề Chuẩn đầu ra (Student outcomes)	P.O. Code
S.O.3.1	Phân tích bài toán kinh doanh liên quan đến hai hoặc nhiều lĩnh vực chức năng <i>Analyze a business problem involving two or more functional areas</i>	
S.O.3.2	Đánh giá năng lực và những khiếm khuyết của một công ty từ các khía cạnh chức năng khác nhau <i>Assess capabilities and deficiencies of a firm from various functional perspectives</i>	
S.O.4	Đạt được kiến thức nâng cao trong một lĩnh vực chuyên môn <i>Acquire advanced knowledge in a specialization area</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3
S.O.4.1	Phân tích các vấn đề trong một chuyên ngành <i>Analyze the issues in a specialization</i>	
S.O.4.2	Đánh giá các vấn đề trong một chuyên ngành từ nhiều khía cạnh khác nhau <i>Evaluate the issues in a specialization from various perspectives</i>	
S.O.4.3	Phát triển một giải pháp cho các vấn đề trong chuyên ngành <i>Develop a solution to the issues in the specialization</i>	
S.O.5	Thể hiện khả năng nghiên cứu <i>Demonstrate research capability</i>	P.O.1 P.O.2 P.O.3
S.O.5.1	Hình thành câu hỏi nghiên cứu <i>Formulate research questions</i>	
S.O.5.2	Diễn đạt các lập luận ban đầu bằng cách sử dụng lý thuyết <i>Express original arguments using theory</i>	
S.O.5.3	Diễn dịch các loại chứng cứ <i>Interpret various types of evidence</i>	
S.O.6	Giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả <i>Communicate and work in team effectively</i>	P.O.3 P.O.4
S.O.6.1	Thể hiện kỹ năng nói và viết <i>Demonstrate oral and writing skills</i>	
S.O.6.2	Thể hiện khả năng làm việc hợp tác với người khác trong lớp <i>Demonstrate ability to work collaboratively with others in class setting</i>	
S.O.6.3	Thể hiện kỹ năng lãnh đạo <i>Demonstrate leadership skills</i>	
S.O.6.4	Thể hiện khả năng phỏng vấn hiệu quả <i>Demonstrate ability to make effective interviews</i>	
S.O.6.5	Tiến hành các hoạt động ngoài chương trình giảng dạy, các sự kiện xã hội, ... <i>Conduct extra-curriculum activities, social events, ...</i>	
S.O.7	Thực hiện các kỹ năng định lượng trong việc ra quyết định <i>Conduct quantitative skills in decision making</i>	P.O.2 P.O.3
S.O.7.1	Demonstrate ability to solve quantitative business problems in class setting <i>Thể hiện khả năng giải quyết các bài toán kinh doanh có tính định lượng trong bối cảnh lớp học</i>	
S.O.7.2	Thuần thục các phần mềm thống kê trong giải quyết các bài toán kinh doanh <i>Excel statistical softwares in solving business problems</i>	
S.O.7.3	Nắm vững các công cụ thích hợp để thu thập / phân tích dữ liệu sơ cấp hoặc thứ cấp <i>Master appropriate tools to collect/ analyze primary or secondary data</i>	



Ký hiệu (S.O. Code)	Chủ đề Chuẩn đầu ra (Student outcomes)	P.O. Code
S.O.7.4	Thiết kế các mô hình định lượng để giải quyết các vấn đề kinh doanh <i>Design quantitative models for solving business problems</i>	
S.O.8	Thể hiện mối quan tâm đến các vấn đề pháp lý và đạo đức mà người học phải đối mặt <i>Show concerns to legal and ethical issues confronting them</i>	P.O.1 P.O.3 P.O.4
S.O.8.1	Nhận thức được các khía cạnh pháp lý / đạo đức của một quyết định kinh doanh <i>Be aware of the legal/ethical dimension(s) of a business decision</i>	
S.O.8.2	Cân đối được những đánh đổi được tạo ra bằng việc áp dụng các lý thuyết và quan điểm đạo đức có tính cạnh tranh. <i>Balance the trade-offs created by application of competing ethical theories and perspectives</i>	
S.O.8.3	Xây dựng và bảo vệ một đề xuất được hỗ trợ tốt để giải quyết một vấn đề về đạo đức <i>Formulate and defend a well-supported recommendation for the resolution of an ethical issue</i>	
S.O.9	Quan tâm đến sự khác biệt giữa các thể chế, phương thức kinh doanh, văn hóa và nền kinh tế toàn cầu <i>Care for the differences among institutions, business practices, cultures, and global economies</i>	P.O.1 P.O.4
S.O.9.1	Nhận thức được thái độ, giá trị và niềm tin của cá nhân và của người khác trong sự hình thành các mối quan hệ kinh doanh <i>Be aware of the personal and contrasting attitudes, values, and beliefs that shape business relationships.</i>	
S.O.9.2	Thể hiện mối quan tâm về khởi nghiệp trong môi trường toàn cầu <i>Show concerns with entrepreneurship in the global environment</i>	
S.O.9.3	Thể hiện mối quan tâm về sự khác biệt văn hóa và đề xuất các phương pháp lãnh đạo tận dụng sự đa dạng để nâng cao hiệu quả kinh doanh <i>Show concerns with cultural differences and recommend leadership approaches that leverage diversity to enhance business performance.</i>	
S.O.9.4	Khái niệm hóa các lực lượng phi thị trường quốc tế, khu vực và địa phương vào các quyết định chiến lược của các tập đoàn đa quốc gia <i>Conceptualize international, regional, and local non-market forces into strategic decisions of multinational corporations.</i>	

III. Bảng ánh xạ (Outcome mapping)

1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và mục tiêu chương trình đào tạo (Student outcomes to Program goals)

S.O. Code / P.O. Code	P.O.1	P.O.2	P.O.3	P.O.4
S.O.1	V	V		
S.O.2	V	V	V	
S.O.3	V	V	V	
S.O.4	V	V	V	
S.O.5	V	V	V	
S.O.6			V	V
S.O.7		V	V	
S.O.8	V		V	V
S.O.9	V			V

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và môn học (Student outcomes to Courses)



CDIO

Course ID / S.O. Code	S.O.1	S.O.2	S.O.3	S.O.4	S.O.5	S.O.6	S.O.7	S.O.8	S.O.9
IM1001	v					v			v
IM1003		v				v	v	v	
LA1003	v								
SP1007	v								
IM3073				v		v	v		
CH1003	v								
IM3325				v		v		v	v
IM1017		v					v	v	
MI1003	v								
IM3051		v				v		v	
LA1005	v								
IM4033					v	v	v		
PH1003	v								
PE1003	v								
SP1031	v								
IM1007		v				v			
IM3077				v		v			v
MT1007	v								
IM1009		v				v	v	v	
SP1033	v								
MT1017	v								
LA1007	v								
CH1011									
PE1005	v								
IM4327					v	v	v	v	
IM4003				v		v	v		
IM1015		v				v	v	v	
IM3029				v		v			v
LA1009	v								



Course ID / S.O. Code	S.O.1	S.O.2	S.O.3	S.O.4	S.O.5	S.O.6	S.O.7	S.O.8	S.O.9
MT1009	V								
SP1035	V								
EN1015									
IM3075				V		V			V
IM1019		V				V			V
SP1037	V								
IM3021				V		V			V
SP1039	V								
IM1029		V				V	V		
EN1003									
IM3047			V			V			V
IM3089				V		V			V
IM1011		V				V	V		V
IM2017				V		V			V
IM4035				V		V			V
IM3059			V			V			V
IM3063			V			V	V		
IM3023									
IM2019			V			V			
IM3055									
IM2031						V	V		
IM3107			V			V			V
IM3041									
IM2035		V				V	V		
IM2029			V			V			V
IM3087			V			V	V	V	
IM3081									
IM3105				V	V	V	V		
IM3083									
IM2033		V				V	V		
IM3085									



Course ID / S.O. Code	S.O.1	S.O.2	S.O.3	S.O.4	S.O.5	S.O.6	S.O.7	S.O.8	S.O.9
IM4007									
IM4019									
IM3091				V		V	V		V
IM3093									
IM3095									
IM3097									
IM3099									
IM3101									
IM3103									
IM3035				V		V	V		
IM3109									

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và Chuẩn đầu ra môn học (Student outcomes to Courses learning outcomes)
CDIO

Course ID / S.O. Code	S.O.1.1	S.O.1.2	S.O.1.3	S.O.1.4	S.O.2.1	S.O.2.2	S.O.2.3	S.O.2.4	S.O.2.5	S.O.2.6	S.O.3.1	S.O.3.2	S.O.4.1	S.O.4.2	S.O.4.3	S.O.5.1	S.O.5.2	S.O.5.3	S.O.6.1	S.O.6.2	S.O.6.3	S.O.6.4
IM1001			V																V			
IM1003					V														V	V		
LA1003	V																					
SP1007	V																					
IM3073													V	V	V					V		
CH1003	V																					
IM3325															V					V		V
IM1017										V												
MI1003	V																					
IM3051								V											V			
LA1005	V																					
IM4033																V	V	V	V			
PH1003	V																					
PE1003	V																					
SP1031	V																					
IM1007					V														V	V		
IM3077													V		V						V	
MT1007	V																					
IM1009					V														V	V		
SP1033	V																					
MT1017	V																					
LA1007	V																					
CH1011																						



HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐHQG-HCM



Course ID / S.O. Code	S.O.1.1	S.O.1.2	S.O.1.3	S.O.1.4	S.O.2.1	S.O.2.2	S.O.2.3	S.O.2.4	S.O.2.5	S.O.2.6	S.O.3.1	S.O.3.2	S.O.4.1	S.O.4.2	S.O.4.3	S.O.5.1	S.O.5.2	S.O.5.3	S.O.6.1	S.O.6.2	S.O.6.3	S.O.6.4	
PE1005	v																						
IM4327																	v	v	v		v		
IM4003															v					v			
IM1015						v														v	v		
IM3029													v							v			
LA1009	v																						
MT1009	v																						
SP1035	v																						
EN1015																							
IM3075													v	v							v		
IM1019					v															v			
SP1037	v																						
IM3021													v		v						v		
SP1039	v																						
IM1029					v			v												v			
EN1003																							
IM3047											v									v			v
IM3089													v		v						v		
IM1011									v	v											v		
IM2017													v	v	v					v	v		
IM4035													v	v							v		
IM3059											v	v								v			
IM3063											v	v								v	v		
IM3023																							
IM2019											v	v								v	v		
IM3055																							
IM2031																					v		
IM3107											v									v	v		
IM3041																							
IM2035										v											v		
IM2029											v										v		
IM3087											v									v	v		
IM3081																							
IM3105													v	v		v	v	v	v	v	v	v	v
IM3083																							
IM2033						v														v			
IM3085																							
IM3009																							
IM3033																							
IM4007																							
IM4019																							
IM3091													v		v						v		
IM3093																							
IM3095																							



HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐHQG-HCM



Course ID / S.O. Code	S.O.1.1	S.O.1.2	S.O.1.3	S.O.1.4	S.O.2.1	S.O.2.2	S.O.2.3	S.O.2.4	S.O.2.5	S.O.2.6	S.O.3.1	S.O.3.2	S.O.4.1	S.O.4.2	S.O.4.3	S.O.5.1	S.O.5.2	S.O.5.3	S.O.6.1	S.O.6.2	S.O.6.3	S.O.6.4	
IM3097																							
IM3099																							
IM3101																							
IM3103																							
IM3035													V	V	V						V		
IM3109																							
Course ID / S.O. Code	S.O.6.5	S.O.7.1	S.O.7.2	S.O.7.3	S.O.7.4	S.O.8.1	S.O.8.2	S.O.8.3	S.O.9.1	S.O.9.2	S.O.9.3	S.O.9.4											
IM1001									V														
IM1003		V				V																	
LA1003																							
SP1007																							
IM3073		V																					
CH1003																							
IM3325							V	V	V		V												
IM1017		V				V																	
MI1003																							
IM3051						V	V	V															
LA1005																							
IM4033				V																			
PH1003																							
PE1003																							
SP1031																							
IM1007																							
IM3077									V														
MT1007																							
IM1009		V				V																	
SP1033																							
MT1017																							
LA1007																							
CH1011																							
PE1005																							
IM4327				V	V	V																	
IM4003		V		V																			
IM1015		V				V																	
IM3029									V														
LA1009																							
MT1009																							
SP1035																							
EN1015																							
IM3075									V														
IM1019									V														
SP1037																							
IM3021									V														
SP1039																							



Course ID / S.O. Code	S.O.6.5	S.O.7.1	S.O.7.2	S.O.7.3	S.O.7.4	S.O.8.1	S.O.8.2	S.O.8.3	S.O.9.1	S.O.9.2	S.O.9.3	S.O.9.4
IM1029		v										
EN1003												
IM3047									v			
IM3089										v		
IM1011		v							v			
IM2017									v			
IM4035									v			
IM3059												v
IM3063			v									
IM3023												
IM2019												
IM3055												
IM2031		v		v								
IM3107										v		
IM3041												
IM2035					v							
IM2029										v		
IM3087				v		v						
IM3081												
IM3105		v										
IM3083												
IM2033		v										
IM3085												
IM3009												
IM3033												
IM4007												
IM4019												
IM3091		v		v	v				v			
IM3093												
IM3095												
IM3097												
IM3099												
IM3101												
IM3103												
IM3035		v										
IM3109												

ABET**C. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CTĐT (Program structure and plan)****I. Cấu trúc CTĐT (Program structure)**

Ghi chú (notes): TQ: Tiên quyết (Prerequisite); SH: Song hành (Co-requisite Courses); HT: Học trước (Recommended-Courses)

STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
1. Kiến thức giáo dục đại cương: (Compulsory General Knowledge:) - Tín chỉ (Credit): 39					



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
1.1 Kiến thức Toán và Khoa học Tự nhiên: (Mathematics and Basic Science:) - Tín chỉ (Credit): 9					
1	IM1017	Thống kê trong kinh doanh <i>Statistics for Business</i>	3		
2	MT1007	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3		
3	MT1017	Giải tích trong kinh doanh <i>Calculus for Business</i>	3		
1.1.1 Nhóm tự chọn Khoa học tự nhiên (Chọn 3 tín chỉ): (Elective Courses - Basic Science (Choose 3 credits:)) - Tín chỉ (Credit): 3					
4	CH1003	Hóa đại cương <i>General Chemistry</i>	3		
5	PH1003	Vật lý 1 <i>General Physics 1</i>	4		
6	CH1011	Sinh học <i>Biology</i>	3		
7	MT1009	Phương pháp tính <i>Numerical Methods</i>	3	MT1003 (HT) MT1007 (HT)	
8	EN1015	Vi sinh vật đại cương và thí nghiệm <i>Microbiology and Experiment</i>	4		
9	EN1003	Con người và môi trường <i>Humans and the Environment</i>	3		
1.2 Kiến thức Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội: (Socials and Economics:) - Tín chỉ (Credit): 13					
10	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại cương <i>Introduction to Vietnamese Law</i>	2		
11	SP1031	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3		
12	SP1033	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	SP1031 (HT)	
13	SP1035	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	SP1033 (HT)	
14	SP1037	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	SP1039 (HT)	
15	SP1039	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	SP1035 (HT)	
1.3 Kiến thức Nhập môn: (Introduction to Engineering:) - Tín chỉ (Credit): 3					
16	IM1001	Giới thiệu ngành <i>Orientation to Management Studies</i>	3		
1.4 Kiến thức Con người và Môi trường: (Humans and Environment:) - Tín chỉ (Credit): 3					
17	IM3051	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội <i>Business Ethics and Corporate Social Responsibility</i>	3		



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
1.5 Kiến thức Ngoại ngữ: (Foreign Languages:) - Tín chỉ (Credit): 8					
18	LA1003	Anh văn 1 <i>English 1</i>	2		
19	LA1005	Anh văn 2 <i>English 2</i>	2	LA1003 (TQ)	
20	LA1007	Anh văn 3 <i>English 3</i>	2	LA1005 (TQ)	
21	LA1009	Anh văn 4 <i>English 4</i>	2	LA1007 (TQ)	
1.6 Chứng chỉ: (Certifications:) - Tín chỉ (Credit): 0					
22	MI1003	Giáo dục quốc phòng <i>Military Training</i>	0		
23	PE1003	Giáo dục thể chất 1 <i>Physical Education 1</i>	0		
24	PE1005	Giáo dục thể chất 2 <i>Physical Education 2</i>	0		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (Professional Education Knowledge:) - Tín chỉ (Credit): 91					
2.1 Kiến thức Cơ sở ngành: (Core Courses:) - Tín chỉ (Credit): 38					
25	IM1003	Kinh tế học vi mô <i>Microeconomics</i>	3		
26	IM1007	Quản trị đại cương <i>Fundamentals of Management</i>	3		
27	IM1009	Kinh tế học vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	IM1003 (KN)	
28	IM1015	Kế toán tài chính <i>Financial Accounting</i>	3		
29	IM1019	Tiếp thị căn bản <i>Principle of Marketing</i>	3		
30	IM1029	Hệ thống sản xuất <i>Manufacturing Systems</i>	3		
31	IM1011	Máy tính trong kinh doanh <i>Computer in Business</i>	3		
32	IM2017	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behavior</i>	3	IM1007 (KN)	
33	IM2019	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	IM1015 (KN)	
34	IM2031	Quản lý sản xuất <i>Production and Operations Management</i>	3	IM1029 (KN)	
35	IM2035	Phương pháp định lượng <i>Quantitative Methods</i>	3	IM1017 (KN)	



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
36	IM2029	Thực tập nhận thức <i>Field Trip</i>	2	IM1001 (TQ)	
37	IM2033	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	IM1003 (KN) IM1009 (KN) IM1015 (KN)	
2.2 Kiến thức ngành: (Major Courses:) - Tín chỉ (Credit): 18					
38	IM3047	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	3		
39	IM3059	Quản lý chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	IM1007 (KN) IM1009 (TQ)	
40	IM3063	Quản lý chất lượng <i>Quality Management</i>	3		
41	IM3107	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo <i>Entrepreneurship and Innovation</i>	3		
42	IM3087	Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information Systems</i>	3		
43	IM3105	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh <i>Research Methods for Business</i>	3	IM1017 (TQ) IM1019 (TQ)	
2.3 Kiến thức Tốt nghiệp: (Graduation Practice/ Projects:) - Tín chỉ (Credit): 8					
44	IM3325	Thực tập ngoài trường <i>Internship</i>	2	IM2029 (KN)	
45	IM4033	Đồ án chuyên ngành <i>Project</i>	2	IM3325 (SH)	
46	IM4327	Khóa luận tốt nghiệp <i>Capstone Project</i>	4	IM3325 (TQ) IM4033 (TQ)	
2.4 Kiến thức Kỹ thuật ngoài ngành (Chọn 3 tín chỉ): Quy định sinh viên đăng ký 1 học phần ngoài ngành dành cho năm 2 trở lên, thuộc các nhóm Cơ sở ngành/Ngành/Chuyên ngành. (Technical Elective Outside IM (Choose 3 credits): Students are required to register 1 subject from 2nd year of engineering faculties in Core/ Major/ Speciality Courses.) - Tín chỉ (Credit): 3					
2.5 Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 9 tín chỉ) (Free Elective Courses (Choose 9 credits)) - Tín chỉ (Credit): 9					
2.6 Kiến thức Tự chọn chuyên ngành (Chọn 15 tín chỉ): (Elective Speciality Courses (Choose 15 credits):) - Tín chỉ (Credit): 15					
47	IM3073	Điều độ sản xuất <i>Scheduling and Sequencing</i>	3	IM1029 (KN) IM2031 (KN)	
48	IM3077	Quản lý sản xuất theo Lean và sáu Sigma <i>Lean Six Sigma Manufacturing</i>	3		
49	IM4003	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	3		
50	IM3029	Quản lý công nghệ <i>Management of Technology</i>	3		
51	IM3075	An toàn công nghiệp và quản lý rủi ro <i>Industrial Safety and Risk Management</i>	3		



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
52	IM3021	Quản lý chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>	3	IM1007 (KN) IM2031 (KN)	
53	IM3089	Đổi mới sản phẩm/dịch vụ <i>Product/Services Innovation</i>	3		
54	IM4035	ISO 9000 <i>ISO 9000</i>	3	IM3063 (KN)	
55	IM3023	Thương mại điện tử <i>Electronic Commerce</i>	3	IM1011 (KN)	
56	IM3055	Quản lý nhân sự <i>Human Resource Management</i>	3	IM1007 (KN)	
57	IM3041	Hệ hỗ trợ quyết định và trí tuệ kinh doanh <i>Decision Support and Business Intelligence Systems</i>	3	IM1011 (KN)	
58	IM3081	Quản trị kinh doanh quốc tế <i>International Business Management</i>	3		
59	IM3083	Hành vi người tiêu dùng <i>Consumer Behavior</i>	3	IM1019 (TQ)	
60	IM3085	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	IM1009 (TQ)	
61	IM3009	Hệ thống tài chính <i>Financial System</i>	3	IM1009 (TQ)	
62	IM3033	Tiếp thị giữa các tổ chức <i>Business to Business Marketing</i>	3	IM1019 (TQ)	
63	IM4007	Kế hoạch kinh doanh <i>Business Plan</i>	3	IM1019 (TQ) IM2033 (TQ)	
64	IM4019	Khoa học dữ liệu trong kinh doanh <i>Data science for Business</i>	3		
65	IM3091	Phân tích và thiết kế chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Design and Analysis</i>	3		
66	IM3093	Quản lý logistics và vận chuyển quốc tế <i>Global Transportation and Logistics Management</i>	3		
67	IM3095	Quản lý vận hành bán lẻ <i>Operational Retail Management</i>	3		
68	IM3097	Chuyển đổi cung ứng kỹ thuật số <i>Digital Supply Chain Transformation</i>	3		
69	IM3099	Quản lý chuỗi cung ứng theo Lean <i>Lean Supply Chain Management</i>	3		
70	IM3101	Quản lý cung ứng và thu mua quốc tế <i>Global Purchasing and Supply Management</i>	3		
71	IM3103	Quản lý rủi ro chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Risk Management</i>	3		



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần Tiên quyết/song hành (Prerequisites)	Ghi chú (Note)
72	IM3035	Quản lý bảo trì <i>Maintenance Management</i>	3	IM1017 (TQ) IM2031 (TQ)	
73	IM3109	Tiếp thị số <i>Digital Marketing</i>	3		

II. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ (Program plan)

STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần tiên quyết/song hành (Prerequisites)
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 1 - 2022) - 17 tín chỉ				
1	LA1003	Anh văn 1 <i>English 1</i>	2	
2	MT1007	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3	
3	IM1001	Giới thiệu ngành <i>Orientation to Management Studies</i>	3	
4	IM1007	Quản trị đại cương <i>Fundamentals of Management</i>	3	
5	IM1003	Kinh tế học vi mô <i>Microeconomics</i>	3	
6	PE1003	Giáo dục thể chất 1 <i>Physical Education 1</i>	0	
7	MT1017	Giải tích trong kinh doanh <i>Calculus for Business</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 2 - 2022) - 17 tín chỉ				
1	LA1005	Anh văn 2 <i>English 2</i>	2	LA1003 (TQ)
2	IM1017	Thống kê trong kinh doanh <i>Statistics for Business</i>	3	
3	IM1009	Kinh tế học vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	IM1003 (KN)
4	IM1015	Kế toán tài chính <i>Financial Accounting</i>	3	
5	PE1005	Giáo dục thể chất 2 <i>Physical Education 2</i>	0	
6	MI1003	Giáo dục quốc phòng <i>Military Training</i>	0	
7	IM1019	Tiếp thị căn bản <i>Principle of Marketing</i>	3	



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần tiên quyết/song hành (Prerequisites)
8	--	Nhóm tự chọn học phần Khoa học - Tự nhiên (Chọn 3 tín chỉ trong các môn sau): CH1003, PH1003, CH1011, MT1009, EN1015, EN1003 <i>Elective Courses - Basic Science (Choose 3 credits among these subjects): CH1003, PH1003, CH1011, MT1009, EN1015, EN1003</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 3 - 2022) - 17 tín chỉ				
1	LA1007	Anh văn 3 <i>English 3</i>	2	LA1005 (TQ)
2	SP1031	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	
4	IM2019	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	IM1015 (KN)
5	IM2017	Hành vi tổ chức <i>Organizational Behavior</i>	3	IM1007 (KN)
6	IM1011	Máy tính trong kinh doanh <i>Computer in Business</i>	3	
7	IM1029	Hệ thống sản xuất <i>Manufacturing Systems</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 4 - 2022) - 15 tín chỉ				
1	LA1009	Anh văn 4 <i>English 4</i>	2	LA1007 (TQ)
2	SP1033	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	SP1031 (HT)
3	IM2031	Quản lý sản xuất <i>Production and Operations Management</i>	3	IM1029 (KN)
4	IM2033	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	IM1003 (KN) IM1009 (KN) IM1015 (KN)
5	IM2035	Phương pháp định lượng <i>Quantitative Methods</i>	3	IM1017 (KN)
6	IM2029	Thực tập nhận thức <i>Field Trip</i>	2	IM1001 (TQ)
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 5 - 2022) - 17 tín chỉ				
1	SP1035	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	SP1033 (HT)
2	IM3047	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	3	
3	IM3087	Hệ thống thông tin quản lý <i>Management Information Systems</i>	3	
4	IM3063	Quản lý chất lượng <i>Quality Management</i>	3	



STT (No.)	Mã học phần (Course ID)	Tên học phần (Course title)	Tín chỉ (Credit)	Học phần tiên quyết/song hành (Prerequisites)
5	IM3105	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh <i>Research Methods for Business</i>	3	IM1017 (TQ) IM1019 (TQ)
6	--	Kiến thức tự chọn chuyên ngành - chọn 3 tín chỉ: IM3073, IM3077, IM3055, IM3021 <i>Elective Speciality Courses - 3 credits: IM3073, IM3077, IM3055, IM3021</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 6 - 2022) - 16 tín chỉ				
1	SP1039	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	SP1035 (HT)
2	IM3059	Quản lý chiến lược <i>Strategic Management</i>	3	IM1007 (KN) IM1009 (TQ)
3	IM3325	Thực tập ngoài trường <i>Internship</i>	2	IM2029 (KN)
4	--	Kiến thức Tự chọn chuyên ngành - chọn 6 tín chỉ: IM3029, IM3075, IM3091, IM3095, IM3097, IM3099, IM3023, IM3033, IM3081, IM3085, IM3041 <i>Elective Speciality Courses - 6 credits: IM3029, IM3075, IM3091, IM3095, IM3097, IM3099, IM3023, IM3033, IM3081, IM3085, IM3041</i>	6	
5	--	Kiến thức Kỹ thuật ngoài ngành (Chọn 3 tín chỉ): Quy định sinh viên đăng ký 1 học phần ngoài ngành dành cho năm 2 trở lên, thuộc các nhóm Cơ sở ngành/Ngành/Chuyên ngành. <i>Technical Elective Outside IM (Choose 3 credits): Students are required to register 1 subject from 2nd year of engineering faculties in Core/ Major/ Speciality Courses.</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 7 - 2022) - 16 tín chỉ				
1	SP1037	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	SP1039 (HT)
2	IM3051	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội <i>Business Ethics and Corporate Social Responsibility</i>	3	
3	IM4033	Đồ án chuyên ngành <i>Project</i>	2	IM3325 (SH)
5	--	Kiến thức Tự chọn chuyên ngành - chọn 6 tín chỉ: IM4003, IM3035, IM4035, IM3089, IM3083, IM4007, IM3009, IM4019, IM3093, IM3101, IM3103, IM3109 <i>Elective Speciality Courses: IM4003, IM3035, IM4035, IM3089, IM3083, IM4007, IM3009, IM4019, IM3093, IM3101, IM3103, IM3109</i>	6	
4	--	Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 3 tín chỉ) <i>Free Elective Courses (Choose 3 credits)</i>	3	
Kế hoạch giảng dạy (Học kỳ 8 - 2022) - 15 tín chỉ				
1	SP1007	Pháp luật Việt Nam đại cương <i>Introduction to Vietnamese Law</i>	2	
2	IM3107	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo <i>Entrepreneurship and Innovation</i>	3	
3	IM4327	Khóa luận tốt nghiệp <i>Capstone Project</i>	4	IM3325 (TQ) IM4033 (TQ)
4	--	Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 6 tín chỉ) <i>Free Elective Courses (Choose 6 credits)</i>	6	



HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐHQG-HCM



DHQLCN_QCN2022

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2023

HCM City, September 12 2023

HIỆU TRƯỞNG

PRESIDENT